

Số: 216/QĐ-ĐHTNH-QLKH

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội;
- Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đại học Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo của giáo dục đại học thạc sĩ, và tiến sĩ;
- Nghị quyết số 06/NQ-ĐHTNH-HĐQT ngày 23/07/2011 của Hội đồng Quản trị về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội về chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “*Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ tuyển sinh Khóa 8. Trường các Khoa, Bộ môn, Phòng, Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, BGH (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu VT.

 **HIỆU TRƯỞNG**
PGS., TS. Phạm Ngọc Ánh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 2.16... /QĐ-ĐHTNH ngày 3.1. tháng 10. năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

Tên chương trình: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Mã số: 7340101
Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung (Program general objectives)

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội là đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt; có kiến thức, trình độ chuyên môn; có tư duy sáng tạo và kỹ năng, khả năng làm việc ở nhiều bộ phận, phòng ban khác nhau trong các tổ chức; thích nghi được với môi trường làm việc thay đổi. Người học ngành Quản trị kinh doanh vừa có năng lực chuyên môn vừa là công dân có trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả.

1.2 Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives – PSO)

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết:

a) Về kiến thức

PSO1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật; có tư duy kinh tế, kinh doanh và quản lý một cách khoa học. Có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính, ngân hàng để đảm nhận các công việc trong nhiều loại hình tổ chức khác nhau.

PSO2: Có kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để đảm bảo thực hiện tốt công việc đảm nhận.

b) Về kỹ năng

PSO3: Có khả năng sử dụng Tiếng anh, sử dụng máy tính và ứng dụng Khoa học công nghệ vào việc học tập và công việc.

PSO4: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng diễn đạt bằng văn bản và thuyết trình thuyết phục, có kỹ năng tư duy logic, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích độc lập.

PSO5: Có khả năng tạo lập, tổ chức, quản lý, điều hành một tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau.

c) Về năng lực tự chủ, trách nhiệm

PSO6: Có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có thức kỷ luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật và có ý thức phục vụ cộng đồng.

PSO7: Có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1 Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

2.1.2 Kiến thức cơ sở ngành

PLO2: Sử dụng được các kiến thức cơ sở ngành về quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán, ngân hàng và các ngành khác để giải thích được các tình huống thực tế.

2.1.3 Kiến thức chuyên ngành

PLO3: Ứng dụng linh hoạt kiến thức về quản trị được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để thực hiện tốt công việc đảm nhận.

PLO4: Ứng dụng các kiến thức quản trị về nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

PLO5: Phân tích được sự ảnh hưởng của các yếu tố môi trường kinh doanh đối với hoạt động của các doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

2.2. Về kỹ năng

2.2.2 Kỹ năng mềm

PLO6: Sử dụng Công nghệ thông tin và tiếng Anh hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa.

PLO7: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề.

PLO8: Làm việc nhóm hiệu quả, sẵn sàng hợp tác trong công việc, học tập và thiết lập các mối quan hệ.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO9: Phân biệt được các mô hình kinh doanh trong điều kiện môi trường nhiều biến động.

PLO10: Sử dụng các loại thông tin nhằm hỗ trợ cho học tập và công việc.

PLO11: Thực hiện được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp như: quyết định phương án đầu tư, lựa chọn nhà cung cấp, quyết định dự trữ, sản xuất và bán hàng, về logistics, nhân sự, tài chính, marketing...

2.3. Về thái độ và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

PLO12: Làm việc khoa học, tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề. Có khả năng tự học và phương pháp cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến.

PLO13: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, có tinh thần hợp tác, ý thức cao về trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng, có tư duy khởi nghiệp, sáng tạo.

3. VỊ TRÍ LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà cử nhân Quản trị kinh doanh FBU sẽ đảm nhận các vị trí công việc khác nhau.

- Nhân viên kinh doanh;

- Chuyên viên của các bộ phận: Marketing, nhân sự, kế hoạch, vật tư, hành chính, dự án, chất lượng, chăm sóc khách hàng, phân tích và tư vấn kinh doanh,...

- Tùy theo khả năng phát triển, sinh viên sau khi tốt nghiệp có tiềm năng vươn lên đảm nhận những vị trí công tác, như: Trưởng nhóm, bộ phận kinh doanh; trưởng, phó phòng kinh doanh,... Có thể đảm nhận một số chức vụ lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp (giám đốc hoặc phó giám đốc doanh nghiệp).

- Có thể tham gia công tác giảng dạy những chuyên ngành tương ứng tại các cơ sở đào tạo.

- Có khả năng thành lập doanh nghiệp mới chuyên về hoạt động sản xuất kinh doanh, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

4. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới.

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.

- Tiếp tục học các bậc học sau đại học.

5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo: 4 năm, học theo tiến độ phù hợp với Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

6. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

6.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

6.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
I	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>			43
1.1	Lý luận chính trị	11		11
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	9		9
1.3	Khoa học xã hội	2	2	4
1.4	Ngoại ngữ	8		8
1.5	Giáo dục thể chất và giáo dục QP - AN	11		11
II	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>			91
2.1	Cơ sở khối ngành	6	2	8
2.2	Cơ sở ngành	32		32
2.3	Chuyên ngành	35	6	41
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4		4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6		6
	Tổng cộng			134

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có đủ điều kiện, có nguyện vọng được tuyển vào Trường theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

8.1 Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

8.2. Công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học phần theo hệ thống tín chỉ và Quy định chuẩn đầu ra của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

9. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A,B,C,D,F.

10. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã HP	Học phần	Số TC
Tổng			134
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	41
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2

STT	Mã HP	Học phần	Số TC
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2
1.3		Ngoại ngữ	8
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4
1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	11
13		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i>	3
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1
	DCB.01.07	Cầu lông	1
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1
14		<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	8
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3
		<i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32
21	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3
22	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3

STT	Mã HP	Học phần	Số TC
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2
24	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3
26	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2
27	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	2
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3
2.3		Kiến thức chuyên ngành	41
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	35
32	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	3
33	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3
34	DQK.01.24	Quản trị Marketing (Marketing management)	3
35	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3
36	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3
37	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2
38	DQK.02.28	Quản trị doanh nghiệp 1 (Business administration 1)	2
39	DQK.02.29	Quản trị doanh nghiệp 2 (Business administration 2)	2
40	DQK.02.30	Quản trị doanh nghiệp 3 (Business administration 3)	2
41	DQK.02.31	Quản trị doanh nghiệp 4 (Business administration 4)	2
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2
43	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	2
44	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2
45	DKT.01.29	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	2
46	DQK.02.24	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh (Business Research Methods)	2
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	6
47	DQK.02.22	Hành vi tổ chức (Organizing behavior)	2
48	DQK.01.20	Giao tiếp trong kinh doanh (Communicating in business)	2
49	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2
50	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2
51	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2
2.4		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10

STT	Mã HP	Học phần	Số TC
52	DQK.02.19	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4
53	DQK.02.20	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6

11. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (được chi tiết theo từng học kỳ)

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết	BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ									
					1	2	3	4	5	6	7	8		
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43											
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	41											
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13											
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3		3									
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2		2									
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2		2									
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2			2								
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2			2								
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2			2								
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9											
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3			3								
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2			2								
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2			2								
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2				2							
1.3		Ngoại ngữ	8											
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4			4								
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4				4							
1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	11											
13		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i>	3											
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1			1								
	DCB.01.07	Cầu lông	1			1								
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1			1								
14		<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	8											
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3			3								
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2			2								
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3			3								
		<i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2											
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2				2							
16	DCB.02.08	Kỹ năng soạn thảo và thuyết trình	2											
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91											
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8											

		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6						
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3			3			
28	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3			3			
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2						
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2			2			
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2						
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32						
21	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3			3			
22	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3			3			
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2			2			
24	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2			2			
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3			3			
26	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2			2			
27	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	2			2			
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4			4			
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4				4		
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4					4	
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3			3			
2.3		Kiến thức chuyên ngành	41						
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	35						
32	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	3			3			
33	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3					3	
34	DQK.01.24	Quản trị Marketing (Marketing management)	3					3	
35	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3						3
36	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3						3
37	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2					2	
38	DQK.02.28	Quản trị doanh nghiệp 1 (Business administration 1)	2						2
39	DQK.02.29	Quản trị doanh nghiệp 2 (Business administration 2)	2						2
40	DQK.02.30	Quản trị doanh nghiệp 3 (Business administration 3)	2						2
41	DQK.02.31	Quản trị doanh nghiệp 4 (Business administration 4)	2						2
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2					2	
43	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	2				2		
44	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2				2		
45	DKT.01.29	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	2				2		
46	DQK.02.24	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh (Business Research Methods)	2				2		
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	6						
47	DQK.02.22	Hành vi tổ chức (Organizing behavior)	2						

48	DQK.01.20	Giao tiếp trong kinh doanh (Communicating in business)	2								4		
49	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2										
50	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2										
51	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2								2		
2.5		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10										
52	DQK.02.19	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	DQK.02.04 DQK.02.33 DQK.01.24								4	
53	DQK.02.20	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	DQK.02.19								6	
		Tổng cộng	134			18	17	18	19	18	18	16	10

12. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư Số: 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 75/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 10/5/2013.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



PGS., TS. Phạm Ngọc Ánh